

identify one person with another [ai'dentifai] : đồng nhất, liên kết người này với người khác.— I cannot *identify myself with* such people : Tôi không thể liên kết với những người như thế.

impart something to someone [im'pa:t] : thông đạt điều gì cho ai.— Don't *impart this secret to anybody* : Đừng thông đạt bí mật này cho ai biết nhé.

impeach someone of (with) a crime [impi:tʃ] : Cáo ai một tội gì.

impel someone to an act [im'pel] : lôi kéo vào một hành động.— Poverty *impels him to crime* : Nghèo đói đẩy nó đến tội ác.

impend over [im'pend] : đe dọa trên, lơ lửng một cách nguy hiểm trên.— Death *impends over my head* : Cái chết đe dọa trên đầu tôi.

import goods into a country [impɔ:t] : nhập cảng hàng hóa vào một xứ.

import good from a country : nhập cảng hàng hóa từ một xứ.

impose on [im'pouz] : đặt trên, đánh vào (nói về thuế, nhiệm vụ, hình phạt).— New taxes are *imposed on* wines : Thuế mới được đánh vào các thứ rượu.

impress something on someone [im'pres] : ghi sâu điều gì vào ai. — Her words are *impressed on me* : Những lời cô ta ảnh hưởng vào tôi.

improve in [im'pru:v] : tiến tới, khá hơn về. — He is *improving in knowledge (in health)* : Ông ta khá hơn về kiến thức (về sức khỏe).

impute something to someone [impj'u:t] : gán việc gì vào ai (thường dùng với nghĩa xấu). — He dare *impute murder* to his friend : Nó dám ghép cho bạn nó tội ám sát.

infringe on (with) a person's rights [in'frɪndʒ] : xâm lấn vào quyền lợi ai.

infuse on ingredient into a mixture [ɪnfj'uzɪz] : trộn một chất vào một hỗn hợp.— I *infuse* sugar into flour : Tôi trộn đường vào bột.— (nghĩa bóng) He *infused* fresh courage into his troop : Ông ta truyền tinh thần can đảm mới sang quân đội mình.

ingraft on (in) [ɪn'gra:ft] : ghép vào, truyền vào.— He *ingrafted in* his son the love of books : Ông ta truyền vào con trai mình lòng yêu sách vở (yêu đọc sách).

inherit from [ɪn'herɪt] : thừa hưởng nơi — She *inherits* bad temper from her mother : Cô ta có tính xấu là do mẹ để lại.

initiate someone into something [ɪ'nɪʃieɪt] : dạy ai điều gì mới ; nhận ai vào...— I *initiate* you into lessons of music : Tôi dạy anh những bài âm nhạc mới — He *initiates* me into a club : Nó nhận tôi vào một câu lạc bộ.

inquire into something [ɪn'kwaɪə] : điều tra, dò hỏi một việc gì.
inquire after someone : Hỏi thăm sức khỏe, công việc làm ăn một người nào.

inquire for something : hỏi vật gì.— He *inquires for* a book at a shop : Nó hỏi một cuốn sách ở hiệu.

inscribe something in a book (on a stone) [ɪns'kraɪb] : ghi, khắc vật gì trên.— You must *inscribe* your name on your book : Anh phải viết tên anh trên sách.

insinuate oneself into someone's favour [ɪn'sɪnjuəɪt] : Mánh khéo để được lòng ai.— He *insinuates himself* into her mother's favour : Nó làm hết mánh khéo để được lòng má cô ta.

insist on something [ɪn'sɪst] : Nhấn mạnh điều gì.— He *insists upon* the importance of the English pronunciation : Nó nhấn mạnh sự quan trọng về giọng đọc tiếng Anh.

inspire someone with something [ɪns'paɪə] : gây hứng khởi cho ai điều gì.— She *inspires me with* hope in life : Cô ta đem lại cho tôi hy vọng trên đời.

inspire something into someone. (như trên).— She *inspires* hope into me.

instigate someone into a bad act ['instigeit] : thúc đẩy ai làm một việc gì xấu.— He *instigates* young people into a rebellion : Nó xúi giục thanh niên nổi loạn.

instil something into a man's mind [ins'til] : đưa từ từ điều gì vào óc một người.—

instruct someone in something [ins'trakt] : dạy ai về môn gì.— She *instructs* me in love : Cô ta dạy tôi về môn ái tình (dạy tôi biết yêu).

intercede with someone for someone ['intə'si:d] : bầu cử một người (trên) cho ai.— He *intercedes* my father for me.

interest someone in something ['intrist] : làm ai thích thú, chú ý đến điều gì.— He *interested* me in history : Ông ta làm tôi thích thú môn sử học.

interfere with [intə'fiə] : làm cản trở ; pha mình vào.— Don't let pleasure *interfere* with studies! : Đừng để vui chơi cản trở sự học hành. — Don't *interfere* with others' affairs : Đừng pha mình vào những công việc người khác.

intervene in some event [intə'vein] : can thiệp vào một biến cố
You should *intervene* in that dispute : Anh nên can thiệp vào đám cãi lộn đó.

intervene between two persons who are quarelling : Can thiệp vào hai người đang cãi nhau.

intrigue against someone [in'tri:g] : mưu hại ai. — Never *intrigue* against anybody : Đừng bao giờ mưu hại ai.

introduce someone to someone [intrədʒ'u:s] : giới thiệu ai với —
The speaker was *introduced* to the audience : Diễn giả được giới thiệu với cử tọa.

introduce... into a place : đem vào.— Toys are *introduced* into Viet-nam from Japan : Đồ chơi được đưa từ Nhật vào Việt-nam.

intrude on [in'tru:d] : xâm nhập, quấy rầy.— Don't intrude upon my leisure time : Đừng quấy rầy lúc tôi nhàn rỗi.

intrude into a house : xâm nhập vào nhà.

inveigh against [in'vei] : tàn công, phản đối.— Most people inveigh against his proposal : Phán đông phản đối đề nghị ông ta.

inveigle someone into something [in'vei:gl] : phỉnh gạt ai làm điều gì (thường là xấu).— He inveigles her into stealing her parents' money : Nó phỉnh gạt cô ta đến chỗ ăn trộm tiền ba má.

invest money in some business [in'vest] : bỏ tiền ra vào công việc buôn bán.

invest in something : mua cái gì.

invest someone with authority : ban cho ai quyền gì.

invite someone to a dinner, party, meeting [in'vait] : mời ai tới dự cơm, hội,...

involve someone in debt [in'volv] : làm ai mắc nợ.

issue from a source ['iʃju] : chảy ra, phát ra từ một nguồn.— Blood issues from a wound : Máu chảy ra từ một vết thương.

itch after (for) something [it/] : ước muốn điều gì.— Don't itch after pleasures : Đừng ước muốn khoái lạc.